



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG



BẢN TIN CHỨNG KHOÁN THÁNG 8/2008

DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Tổng quan diễn biến thị trường trong tháng 8/2008:

🚩 Các mốc sự kiện trong tháng 8	3
🚩 Diễn biến giao dịch của TTCK tháng 8	4
🚩 Tâm điểm trên TTCK tháng 8	7

CHỦ ĐỀ THÁNG

Phân tích ngành

🚩 Ngành Xi măng Việt Nam	8
🚩 So sánh ngành	14

PHỤ LỤC

Số liệu thống kê

🚩 Thống kê giao dịch thị trường tháng 8 trên HOSE	16
🚩 Thống kê giao dịch thị trường tháng 8 trên HASTC	20
🚩 Chỉ số chứng khoán thế giới	24

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Hội sở chính tại Hà Nội

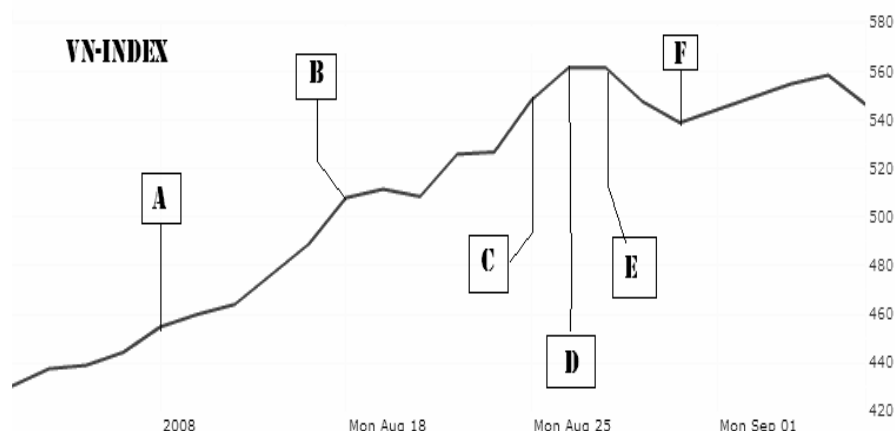
Địa chỉ: 22 Thành Công – Ba Đình – Hà Nội
Tel: 04.7726868
Fax: 04.7726131

Chi nhánh tại TPHCM

Địa chỉ: Tầng 4 - Tòa nhà H3, 384 Hoàng Diệu - Q4, TPHCM
Tel: 08.826 8696
Fax: 08.826 8386

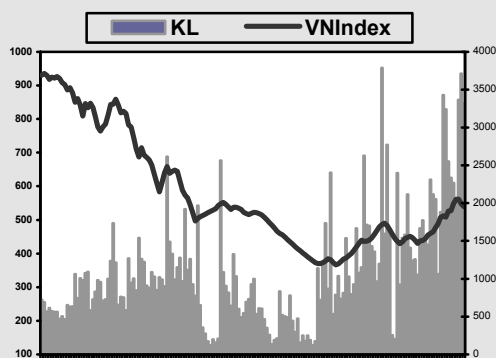


Các mốc sự kiện trong tháng 8



- A** 11/8/2008 Thông tin giá xăng giảm 1.000 đ/lít đã giúp VNIndex tăng kịch trần 10,52 điểm, vượt qua mốc 450 điểm.
- B** 18/8/2008 Biên độ giao dịch tại Sở GDCK TP.HCM (HOSE) tăng từ mức 3% hiện tại lên 5% và tại TTGDCK Hà Nội (HASTC) tăng từ mức 4% lên 7%. VNIndex vượt mốc 500 điểm.
- C** 25/8/2008 Công bố chỉ số CPI tháng 8 là 1,56%. Thị trường tiếp tục duy trì đà tăng điểm.
- D** 26/8/2008 VNIndex vượt mốc 550 điểm khi chạm 561,85 điểm.
- E** 27/8/2008 Bộ tài chính tiếp tục giảm 1.000đ/lít cho giá xăng. Thị trường tăng nhẹ 0,18 điểm trước khi phản ứng ngược so với các lần trước đó, giảm mạnh liên tiếp 2 phiên.
- F** 29/8/2008 NHNN quyết định giữ nguyên mức lãi suất cơ bản và tăng lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam từ 1,2% lên 3,6%. Thị trường phản ứng bằng một phiên đảo chiều tăng, khép lại một tháng 8 giao dịch đầy sôi động.

HOSE	
VNIndex đầu kỳ	447,11 điểm
VNIndex cuối kỳ	539,10 điểm
VNIndex cao nhất	561,85 điểm
VNIndex thấp nhất	430,26 điểm
Tổng KLGD	455.711.548CP
Tổng GTGD	17.586 tỷ đ



HASTC	
Hastc-Index đầu kỳ	140,45 điểm
Hastc-Index cuối kỳ	192,43 điểm
Hastc-Index cao nhất	192,43 điểm
Hastc-Index thấp nhất	133,53 điểm
Tổng KLGD	215.018.180CP
Tổng GTGD	8.742 tỷ đ

Diễn biến giao dịch TTCK tháng 8

Thị trường chứng khoán Việt Nam đã tạo được sự đột phá mạnh mẽ trong tháng 8 với khối lượng giao dịch bình quân ở mức cao kỷ lục so với cùng kỳ năm ngoái. Các phiên tăng kịch trần xen kẽ với những đợt điều chỉnh giảm nhẹ, giúp chỉ số thị trường tăng bền vững và lần lượt vượt qua các mốc 450, 500, 520 và 550 điểm một cách dễ dàng.

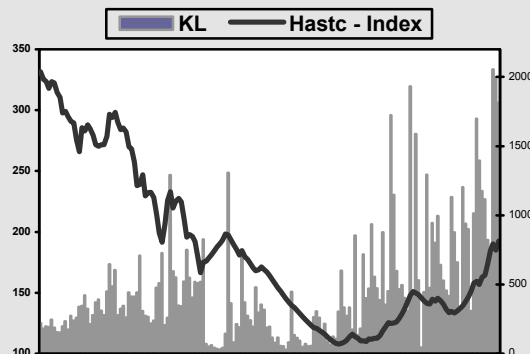
Mặc dù trong phiên giao dịch đầu tiên của tháng 8, VNIndex đã chạm mức 447,11 điểm, nhưng phải mất đến 5 phiên điều chỉnh và tích lũy thì VNIndex mới có thể vượt ngưỡng 450 điểm vào phiên ngày 11/8. Nguyên nhân được nhìn nhận là do áp lực tâm lý trước ngưỡng cản thị trường sau nhiều phiên tăng mạnh trước đó, đồng thời tin đồn tăng giá xăng dầu từ 19.000 VNĐ/lít lên mức 20.000-25.000 VNĐ/lít tại thị trường TP Hồ Chí Minh làm thị trường chứng khoán ngay lập tức có 2 phiên giảm mạnh. Trong phiên ngày 5/8, toàn thị trường chứng khoán diễn ra sự bán ra ồ ạt tại tất cả các mã cổ phiếu, kết thúc phiên có 14,5 triệu CP đặt mua trong khi có tới 35,6 triệu CP đặt bán (Tỷ lệ 1:2,5), VNIndex quay về mức 430 điểm. Nhưng Bộ Tài Chính đã kịp thời làm rõ thông tin ngay trong ngày và ngay lập tức VNIndex đã có sự phục hồi mạnh mẽ, kéo theo lượng giao dịch bắt đầu tăng cao trong phiên giao dịch ngày 6/8. Ngày 11/8, thông tin giá xăng giảm 1.000 đồng/lít và việc sẽ mở rộng biên độ trên cả 2 sàn giao dịch đã giúp VNIndex tăng kịch trần 10,52 điểm, nhẹ nhàng vượt qua mốc 450 điểm, xu hướng tăng giá đã hình thành rõ nét trên 1 số mã CP, đáng chú ý nhất là cổ phiếu của ngành dầu khí, cao su: PVD, DPM, HPG, DPR...

Ngày 18/8 - VNIndex vượt mốc 500 điểm: Sau thông tin giảm giá xăng, thì thông tin "trả" biên độ giao dịch về mức 5% và 7% đối với sàn TP Hồ Chí Minh và sàn Hà Nội chính là tác nhân "đỡ" VNIndex bật lên những mốc điểm cao hơn. Biên độ giao dịch được mở rộng làm tăng sự hứng khởi của các nhà đầu tư, khiến luồng vốn từ các kênh đầu tư khác như vàng, USD, BĐS có xu hướng "chảy" vào thị trường chứng khoán.

TOP 5 CP tăng giá sàn HOSE

CP	Giá 31.7	Giá 29.8	%
DDM	20,3	44,3	118,23
NTL	35	71	102,86
PVT	14	28,4	102,86
MCV	11,5	22,8	98,26
SHC	31,6	61	93,04

ĐV: 1.000 đ



TOP 5 CP tăng giá sàn HASTC

CP	Giá 31.7	Giá 29.8	%
BHV	25	57,9	131,60
VNR	24,6	56,5	129,67
YBC	18,7	42,8	128,88
VSP	97,7	223,5	128,76
TKU	10,8	23,5	117,59

ĐV: 1.000 đ

Khối lượng giao dịch trong giai đoạn này tăng lên đột biến, có những phiên khối lượng khớp lệnh đạt tới 23 triệu CP/phiên. Nếu so sánh với thời điểm tháng 6 thì khối lượng giao dịch trên có thể là khối lượng giao dịch cộng dồn của 1 tuần giao dịch. Những mã CP được "săn mua" chủ yếu vẫn CP của những công ty có hoạt động kinh doanh hiệu quả như: HPG, DPM, PVD... Nhưng bên cạnh đó còn xuất hiện xu hướng đầu tư vào những công ty có báo cáo tài chính lỗ do trích quỹ dự phòng giảm giá như: SSI, REE... Khối lượng giao dịch cao, ổn định cộng với những thông tin vĩ mô tốt đã giúp VNIndex có tới 10 phiên tăng điểm liên tiếp, đánh dấu cho chuỗi tăng điểm ngoạn mục là sự kiện vào ngày 18/8 – ngày chính thức mở biên độ, VNIndex đã đạt mức 508,05 điểm, vượt qua mốc điểm nhạy cảm 500 điểm.

Ngày 21/8 - VNIndex đạt 525,98 điểm. Sau khi vượt ngưỡng 500 điểm thành công, thị trường đã ghi nhận 1 phiên bán ra nhằm hiện thực hóa lợi nhuận với mức giao dịch thành công toàn phiên lên đến 34,27 triệu CP. Chuỗi tăng điểm 10 phiên liên tục đưa VNIndex từ mức 437,45 lên 511,53 điểm (tương đương với mức tăng 17%) đã giúp nhiều nhà đầu tư đạt được kỳ vọng lợi nhuận, do đó 2 phiên ngày 19/8 và 20/8 lượng giao dịch đạt mức kỷ lục (tổng KLGD là 66,6 triệu CP) là điều dễ hiểu - cũng trong 2 phiên này nhiều nhà đầu tư khác đã chớp được cơ hội đảo chiều để mua vào những mã CP khó mua từ những phiên trước. Sau phiên chốt lãi, thị trường tiếp tục tăng mạnh trở lại và đã vượt ngưỡng 520 điểm trong những phiên cuối tuần.

Ngày 26/08 - VNIndex bỏ xa mốc 550 điểm khi chạm ngưỡng 561,85 điểm. Ngày 27/8, Bộ tài chính tiếp tục công bố giảm 1000đ/lít cho mặt hàng xăng. Khác với hiệu ứng mạnh mẽ của lần trước, lần giảm giá xăng này gần như không đem lại tác dụng tích cực nào cho thị trường, nhất là khi làn sóng bán ra chốt lời đang trở nên rõ rệt. VNIndex chỉ tăng nhẹ 0,18 điểm vào phiên ngày 27/8 rồi sau đó quay đầu giảm mạnh xuống mức 539,10 điểm. Theo lý giải của các chuyên gia, sở dĩ thị trường phản ứng ngược với tin tức lạc quan trên là do thị trường đã đi trước một bước. Thông tin giảm giá xăng đã được nhiều nhà đầu tư dự đoán từ trước đó khi giá dầu thế giới liên tục giảm sâu; và đã được phản ánh hết vào giá chứng khoán.

TOP 5 CP giảm giá sàn HOSE			
CP	Giá 31.7	Giá 29.8	%
KMR	28,6	19,3	-32,52
VNS	45,3	32,5	-28,26
VFC	21,8	16,3	-25,23
CNT	33	25,7	-22,12
VKP	19,2	15	-21,88

ĐV: 1.000 đ

	HOSE	HASTC
CP niêm yết mới	0	1
Tổng số CP niêm yết	160	147

TOP 5 CP giảm giá sàn HASTC			
CP	Giá 31.7	Giá 29.8	%
KBC	141	103,4	-26,67
CTC	22,6	16,6	-26,55
KMF	12,5	10,9	-12,80
MMC	66,2	57,8	-12,69
BLF	13,9	12,9	-7,19

ĐV: 1.000 đ

Như vậy, trước kỳ nghỉ lễ 2/9 chỉ số thị trường không thể vượt qua mức 550 điểm, nhưng vẫn có tín hiệu lạc quan khi trong phiên cuối cùng của tháng, xu hướng thị trường đã có dấu hiệu phục hồi trở lại. Lượng giao dịch trong tuần cuối cùng này thường xuyên đạt mức hơn 30 triệu CP/phiên.

Trong tháng 8, động thái của khối ngoại lại tiếp tục đi ngược với xu hướng giao dịch của khối nội. Mặc dù trong tháng này, VNIndex tăng điểm ngoạn mục với tính thanh khoản cao, nhưng khối ngoại lại bán ra ào ạt, kỷ lục bán ra của họ đã đạt tới 5,6 triệu CP/phiên. Khối này liên tục bán ra các mã CP bluechip như DPM, REE, HPG, STB... Những hành động này được cho là hoạt động chốt lãi, vì họ liên tục đầu tư vào TTCK VN ngay từ thời điểm VNIndex rơi xuống mức 360 điểm.

Chỉ số Hasc – Index tại sàn Hà Nội cũng có 1 tháng tăng điểm mạnh, thậm chí chỉ số này còn duy trì bền vững hơn VNIndex khi sàn Hà Nội thường thể hiện xu hướng phục hồi nhanh hơn sàn Hồ Chí Minh trong những phiên điều chỉnh giảm. Trong tháng này, Hasc Index đã tăng từ mức 140,45 điểm lên mức 192,43 điểm – tăng được 51,98 điểm, tương đương với mức tăng 37% so với mức điểm thiết lập cuối tháng 7.

Sau 1 tháng giao dịch sôi động, rất nhiều mã CP đã lập được kỷ lục về mức tăng giá, điển hình như các CP: VSP, KLS, BVS, ACB, ... những CP này đã liên tục tăng trần trong suốt 1 tháng giao dịch (VSP tăng mạnh nhất với mức tăng 128%, KLS tăng 117,3%, BVS tăng 100,8%, ACB tăng 46%). Bên cạnh đó, vẫn xuất hiện những mã CP mất giá trong tháng, điển hình KBC giảm 26%, MMC – cổ phiếu mới lên sàn cũng giảm 12%...

Khối lượng giao dịch tại sàn Hà Nội cũng được cải thiện rõ rệt so với những tháng liền trước đó, bình quân phiên mỗi phiên giao dịch có trên 10 triệu CP được giao dịch – phiên giao dịch đạt mức kỷ lục là 19.492.000 CP (28/8) .

TOP 10 CP NĐTNN MUA NHIỀU NHẤT HOSE

Mã CK	Khối lượng mua	Khối lượng bán	Mua - Bán
DPM	9.626.570	3.325.570	6.301.000
HPG	5.411.360	2.738.080	2.673.280
PPC	4.238.980	391.560	3.847.420
FPT	2.464.680	1.552.400	912.280
PVD	2.107.390	1.144.270	963.120
VNM	1.829.720	2.977.740	-1.148.020
VSH	1.689.760	120.280	1.569.480
PET	1.445.410	72.270	1.373.140
SSI	1.000.460	2.727.110	-1.726.650
SGT	982.990	106.430	876.560

TOP 10 CP NĐTNN MUA NHIỀU NHẤT HASTC

Mã CK	Khối lượng mua	Khối lượng bán	Mua - Bán
PVS	1.480.400	1.668.300	-187.900
PVI	1.071.600	1.438.100	-366.500
KBC	938.500	3.100	935.400
NTP	777.200	424.800	352.400
VNR	579.400	100.000	479.400
KLS	526.300	110.300	416.000
BVS	203.900	952.100	-748.200
SD7	137.500	18.000	119.500
BCC	101.500	998.600	-897.100
TBC	72.100	63.600	8.500

Tâm điểm trên TTCK tháng 8

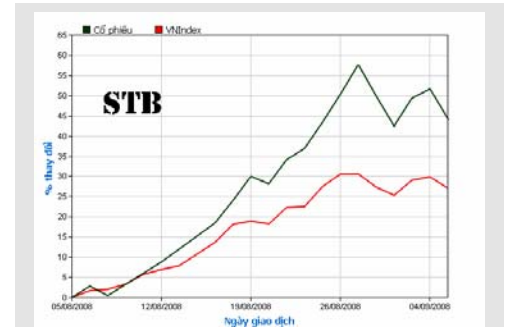
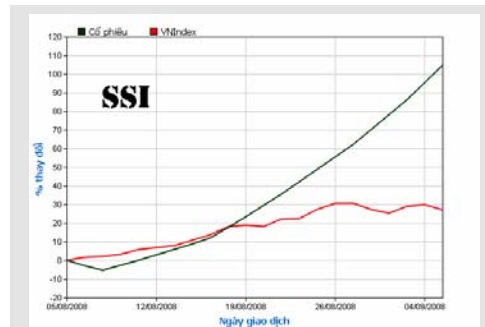
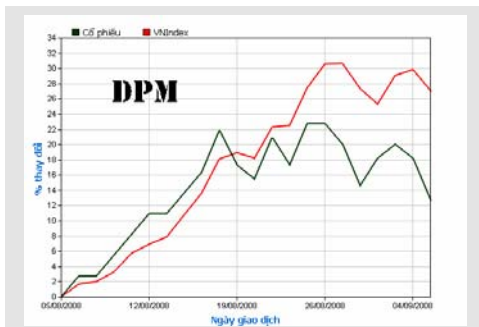
Tâm điểm của tháng là giao dịch của **cổ phiếu ngành chứng khoán**. SSI, BVS, HPC và KLS là những cái tên “hot” nhất trên sàn hiện nay. Các mã CP này liên tục có những phiên tăng trần ấn tượng với dư mua lên tới hàng triệu cổ phiếu. Sức nóng này được khẳng định một cách rõ nét nhất trong các phiên đảo chiều khi các mã CP này là những mã CP ít bị bán tháo nhất, và nhanh chóng hồi phục lại ngay trong phiên. Sau 1 tháng giao dịch, CP ngành CK là những mã đạt được mức tăng ấn tượng nhất: SSI tăng 63,4%; BVS tăng 100,89%; HPC tăng 110,47%; KLS tăng 117,35%.

Nguyên nhân của “hiện tượng” này xuất phát từ chính sự sôi động trở lại của thị trường chứng khoán trong thời gian gần đây. Thị trường tăng trưởng trở lại khiến nhiều người liên tưởng đến khoản trích lập dự phòng của các công ty chứng khoán trong 2 quý trước. Như vậy, nguyên nhân gây ra khoản lỗ hoạt động kinh doanh, và gây ra chuỗi ngày giảm giá liên tiếp của cổ phiếu ngành chứng khoán cách đây hơn 1 tháng cũng chính là nguyên nhân tạo nên cơn sốt giá của đợt này. Thêm vào đó, với mức giao dịch đạt xấp xỉ 1000 tỷ đồng/phiên cũng khiến nhà đầu tư kì vọng hơn vào lợi nhuận của các công ty chứng khoán trong quý 3 này.

Một tâm điểm khác trong giao dịch của tháng này là **nhóm cổ phiếu ngân hàng**. Tin đồn mở room cho NĐTNN đã khiến nhóm cổ phiếu ngân hàng nóng lên trong thời gian trước đó (kể cả trên sàn niêm yết cũng như trên sàn OTC). Mặc dù ngày 19/8, NHNN đã đính chính thông tin, thông báo giữ nguyên mức sở hữu dành cho các NĐTNN đối với ngành ngân hàng, nhưng giá của nhóm cổ phiếu này vẫn tiếp tục có những phiên tăng điểm ấn tượng sau đó.

Ngày 29/8, NHNN quyết định giữ nguyên mức lãi suất cơ bản và tăng lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng đồng Việt Nam từ 1,2% lên 3,6%. Việc tăng lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc là cách thức NHNN hỗ trợ các tổ chức tín dụng có điều kiện giảm lãi suất cho vay, góp phần chia sẻ cùng doanh nghiệp và cá nhân trong nền kinh tế. Thông tin này được phần đông các nhà đầu tư đánh giá là thông tin hỗ trợ cho nhóm cổ phiếu ngân hàng. Ngay sau khi thông tin này được công bố, diễn biến giá của nhóm cổ phiếu này đã có những dấu hiệu tích cực trở lại.

Sau 1 tháng giao dịch, STB tăng 30,93%; ACB tăng 51,98%.



CHỦ ĐỀ THÁNG

NGÀNH XI MĂNG VIỆT NAM

Một số đặc điểm nổi bật

- **Tốc độ tăng trưởng sản lượng cao**, bình quân 10 – 11%/năm giai đoạn 2002 – 2007¹, tương đương với tốc độ tăng trưởng của các quốc gia sản xuất xi măng lớn nhất thế giới như Trung Quốc (10 – 15%)², Ấn Độ (9 – 10%)³. Tuy nhiên, với một loạt các dự án đầu tư xây dựng nhà máy xi măng mới, **dự báo thị trường xi măng có khả năng bão hòa vào năm 2009**.
- **Tính mùa vụ rõ nét**. Thông thường, xi măng được tiêu thụ mạnh nhất vào Quý II và Quý IV (thời điểm thuận lợi cho hoạt động xây dựng), mùa thấp điểm thường rơi vào mùa mưa (Quý III). Theo đó, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành cũng phản ánh rõ nét tính mùa vụ, doanh thu và lợi nhuận Quý III thường thấp hơn so với các Quý khác trong năm.
- **Lợi thế về quy mô**. Nhu cầu về vốn đầu tư xây dựng nhà máy xi măng cao, trung bình US\$ 100 – 120/tấn, đầu tư xây dựng các nhà máy xi măng công suất lớn, công nghệ hiện đại được chú trọng phát triển trong chiến lược phát triển ngành. Xu hướng M&A trong ngành xi măng khá phổ biến ở các quốc gia sản xuất xi măng lớn như Trung Quốc và Ấn Độ và bước đầu xuất hiện ở Việt Nam, phản ánh đặc điểm này của ngành xi măng. **Điển hình gần đây nhất là vụ sáp nhập giữa Nhà máy xi măng Cotec và Công ty liên doanh xi măng Holcim vào đầu tháng 9⁴**.
- **Mất cân đối cung – cầu giữa các vùng miền**. Phần lớn các nhà máy sản xuất xi măng lớn (13/15 nhà máy) chủ yếu tập trung ở miền Trung và miền Bắc nơi có nguồn núi đá vôi (nguyên liệu chủ yếu để sản xuất xi măng) dồi dào, trong khi nhu cầu tiêu thụ xi măng của khu vực miền Nam chiếm tỷ trọng lớn nhất cả nước (42%). Điều này dẫn đến tình trạng mất cân đối cung – cầu giữa các khu vực.
- **Xi măng thuộc danh mục hàng hóa thực hiện bình ổn giá của Chính phủ**. Giá xi măng trong những năm trước tương đối ổn định. Tuy nhiên, diễn biến trong những năm gần đây cho thấy giá nguyên vật liệu đầu vào, điển hình là than, xăng dầu không ngừng biến động tăng, ảnh hưởng đáng kể tới kết quả hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành. Trước tình hình này, cuối tháng 8, Bộ Xây dựng đã có văn bản **cho phép Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam (VICEM) xem xét xây dựng lộ trình điều chỉnh giá bán xi măng trên cơ sở diễn biến giá các yếu tố đầu vào và tình hình thực tế của thị trường⁵**.

¹ Nguồn: ADB

² Nguồn: Báo cáo ngành xi măng Trung Quốc, 2006

³ Nguồn: ICRA, Báo cáo ngành xi măng Ấn Độ, 2006

⁴ Nguồn: Đầu tư chứng khoán, ngày 01/09/2008

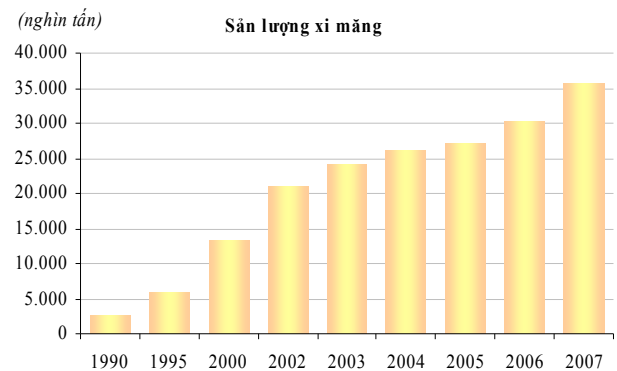
⁵ Công văn số 1657/BXD-VLXD ngày 18/08/2008 v/v lộ trình điều chỉnh giá bán xi măng

Triển vọng và rủi ro

- Hiện tại nguồn cung ngành xi măng Việt Nam vẫn **chưa đáp ứng đủ nhu cầu** tiêu thụ trong nước. Ước tính mỗi năm, Việt Nam vẫn phải nhập khẩu khoảng 4 – 5 triệu tấn clinker (khoảng 12% tổng sản lượng trong nước) để bù đắp nhu cầu thiếu hụt⁶. Do vậy, ngành xi măng Việt Nam hứa hẹn triển vọng tiếp tục tăng trưởng cao và ổn định trong những năm tới.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, thu nhập bình quân đầu người ngày càng được nâng cao, FDI đổ vào lĩnh vực xây dựng, bất động sản...thúc đẩy hoạt động xây dựng phát triển, làm gia tăng nhu cầu về xi măng.
- VICEM dự báo **tốc độ tiêu thụ xi măng cả nước ở mức bình quân 10%/năm từ nay tới năm 2012**.
- **Rủi ro thị trường.** Theo dự báo của VICEM, nguồn cung xi măng có thể đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước vào năm 2009. Bên cạnh đó, thị trường xi măng Việt Nam mở cửa, khả năng thâm nhập thị trường của các nhà xuất khẩu clinker và xi măng trong khu vực sẽ gây sức ép cạnh tranh với các doanh nghiệp xi măng trong nước.
- **Rủi ro biến động giá yếu tố đầu vào.** Chi phí nguyên nhiên vật liệu (than, xăng dầu, điện,...) ước chiếm khoảng 50% tổng chi phí sản xuất xi măng. Riêng xăng dầu hiện vẫn phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn nhập khẩu, biến động theo giá dầu thế giới. Giá than trong nước áp dụng đối với ngành xi măng cũng được điều chỉnh theo giá thị trường, biến động tăng mạnh trong thời gian gần đây⁷. Biến động giá yếu tố đầu vào sẽ tác động đến kết quả lợi nhuận của các doanh nghiệp trong ngành.

Nguồn cung

Ước tính hiện cả nước có trên 100 cơ sở sản xuất xi măng, với tổng công suất thiết kế khoảng 30 triệu tấn/năm⁸. Các doanh nghiệp thành viên thuộc VICEM chiếm khoảng 40% tổng sản lượng toàn ngành; các doanh nghiệp liên doanh ngày càng mở rộng thị phần, chiếm tới 30% tổng sản lượng; còn lại là các cơ sở và trạm nghiền nhỏ lẻ, công nghệ sản xuất lạc hậu (lò đứng)⁹. Theo quy hoạch phát triển ngành xi măng, các cơ sở sản xuất theo công nghệ lò đứng sẽ dần bị xóa bỏ, khuyến khích phát triển công nghệ mới (lò quay). Do vậy, trong tương lai, thị phần của các cơ sở và trạm nghiền nhỏ lẻ sẽ ngày càng thu hẹp.



Nguồn: ADB và VICEM

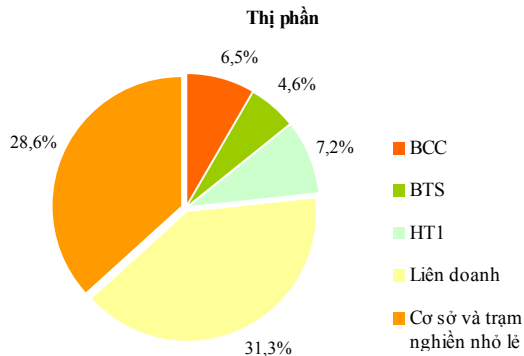
⁶ Nguồn: Hiệp hội xi măng Việt Nam

⁷ Giá than năm 2007 được điều chỉnh tăng 20% so với năm 2006. Từ năm 2008, giá than tiếp tục được điều chỉnh tăng tới 70% so với năm 2007 (Nguồn: Website laodong.com.vn và dddn.com.vn)

⁸ Nguồn: Hiệp hội xi măng Việt Nam

⁹ Nguồn: Website VICEM

Thị phần một số công ty lớn trong ngành



Nguồn: KLS tổng hợp

Năm 2007, các công ty trực thuộc VICEM vẫn tiếp tục duy trì thị phần chủ đạo, chiếm 40% tổng sản lượng tiêu thụ xi măng cả nước, trong đó ba doanh nghiệp thành viên hiện đã niêm yết trên TTCK (BCC, BTS và HTI) chiếm tới 18,3% tổng thị phần.

Các công ty liên doanh chiếm thị phần chủ yếu gồm các tên tuổi lớn như Nghi Sơn, Holcim và Chinfon, ước chiếm khoảng 22%. Các doanh nghiệp này không ngừng đầu tư mở rộng nâng cao công suất, điển hình là Holcim vừa được cấp giấy chứng nhận đầu tư xây dựng dây chuyền 2 sản xuất clinker với tổng vốn đầu tư 656 triệu USD, nâng tổng công suất lên gấp 2 lần¹⁰.

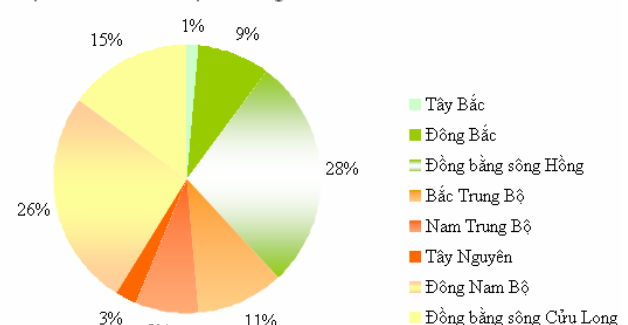
Nguồn cầu

Là một nước đang phát triển, Việt Nam có tốc độ tiêu thụ xi măng lớn, bình quân 10 – 12%/năm giai đoạn 2002 – 2007. Nhu cầu về xi măng gia tăng bắt nguồn từ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định, thu nhập bình quân đầu người ngày càng được cải thiện, tốc độ đô thị hóa cao, FDI đổ vào lĩnh vực bất động sản dồi dào,..kéo theo nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà cửa tầng mạnh. Giai đoạn 2002 – 2007, tốc độ tăng trưởng ngành xây dựng bình quân ở mức cao khoảng 20%/năm. Theo đó, ngành đầu vào (vật liệu xây dựng trong đó có xi măng) cũng đạt tốc độ tăng trưởng cao.

Tiêu thụ xi măng chủ yếu tập trung ở các vùng kinh tế trọng điểm, trong đó, khu vực miền Nam chiếm tới 41% tổng nhu cầu tiêu thụ xi măng cả nước, miền Bắc 38% và miền Trung 21%¹¹.

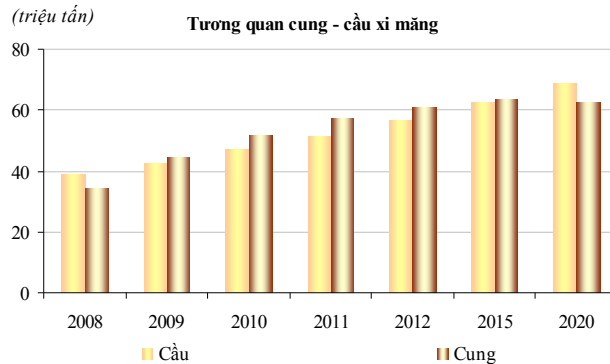
VICEM dự báo tốc độ tăng trưởng tiêu thụ xi măng trong nước sẽ tiếp tục ổn định ở mức cao 10%/năm từ nay đến năm 2012, sau đó chững lại.

Dự báo nhu cầu tiêu thụ theo vùng - 2010



¹⁰ Nguồn: <http://atpvietnam.com/vn/tinkinhthentoibat/18913/index.aspx>

Dự báo tương quan cung – cầu xi măng



Nguồn: Quy hoạch phát triển ngành xi măng

Theo quy hoạch phát triển ngành, hiện cả nước có 31 dự án đầu tư xây dựng nhà máy xi măng, tổng công suất thiết kế lên tới 39 triệu tấn/năm. Theo đó, dự báo đến năm 2010, tổng sản lượng toàn ngành đạt 51,8 triệu tấn và đạt mức 62,5 triệu tấn vào năm 2020. Với lượng cung dự báo gia tăng mạnh trong những năm tới, nguồn cung trong nước sẽ đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ xi măng của nền kinh tế vào năm 2009. Tình trạng dư cung dự kiến tiếp diễn tới năm 2015.

Cổ phiếu ngành xi măng

Tính đến thời điểm hiện tại có 09 doanh nghiệp xi măng niêm yết trên sàn, trong đó BCC, BTS và HT1 là 03 công ty có giá trị vốn hóa lớn. Tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp xi măng ở mức trung bình. Điều này một phần có thể được lý giải bởi giá bán sản phẩm bị kiểm soát bởi chính sách bình ổn giá của Chính phủ trong khi giá các yếu tố đầu vào không ngừng biến động tăng. Tuy nhiên, với chấp thuận gần đây của Bộ Xây dựng cho phép VICEM xây dựng lộ trình tăng giá bán xi măng căn cứ theo yếu tố thị trường, tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp trong ngành có khả năng được cải thiện trong thời gian tới.

Bảng 1. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản của các doanh nghiệp xi măng niêm yết trên TTCK

Mã CP	Giá CP ¹²	Giá trị thị trường (tỷ đồng)	Doanh thu ¹³ (tr. đồng)	LNST ¹⁴ (tr.đồng)	Tỷ suất lợi nhuận	EPS ¹⁵ (đồng)	P/E	P/B	ROA	ROE
BCC	24.600	2.200	1.547.001	139.044	9,0%	1.910	12,9	2,0	6,5%	16,4%
BTS	22.400	1.980	1.061.576	101.024	9,5%	1.120	20,0	1,9	3,4%	9,6%
HT1	19.900	1.650	2.192.928	100.339	4,6%	1.150	17,3	2,2	2,6%	12,6%
QNC	43.600	511	597.615	51.648	8,6%	-	-	2,8	-	-
SCC	30.200	62	60.960	4.711	7,7%	2.690	11,2	-	25,3%	29,6%
SCJ	83.700	413	185.061	29.010	15,7%	12.630	6,6	2,1	27,6%	34,0%
SDY	38.400	60	190.373	3.846	2,0%	6.240	6,2	-	10,6%	74,7%
TXM	18.900	124	353.171	8.032	2,3%	1.470	12,9	1,3	4,8%	11,5%
YBC	40.400	93	161.137	8.276	5,1%	-	-	2,6	-	-

Nguồn: KLS Research

¹¹ Quy hoạch phát triển ngành xi măng

¹² Giá cập nhật ngày 05/09/2008

¹³ Doanh thu thuần năm 2007

¹⁴ Lợi nhuận sau thuế năm 2007

¹⁵ EPS 4 quý gần nhất (cập nhật đến hết quý II/2008)

Trong số 03 doanh nghiệp xi măng có giá trị vốn hóa lớn nhất hiện niêm yết trên TTCK, BCC và BTS có tỷ suất lợi nhuận cao hơn so với HT1. Nguyên nhân chủ yếu là do BCC và BTS chủ động được nguồn nguyên liệu trong nước, trong khi HT1 phải phụ thuộc vào nguồn clinker nhập khẩu từ nước ngoài khiến tỷ lệ lãi gộp của công ty này thấp hơn BCC và BTS.

Chỉ số P/E của CP xi măng trung bình hiện ở mức 12,4 khá cao so với P/E trung bình của nhóm ngành vật liệu xây dựng (11,43) và gần tương đương với P/E của toàn thị trường (13,55)¹⁶.

Diễn biến giá cổ phiếu ngành xi măng



Nguồn: KLS Research

Giá cổ phiếu BCC và BTS diễn biến khá sát với chỉ số chung của thị trường. HT1 mới lên sàn vào ngày 13/11/2007, thời điểm thị trường bắt đầu đi xuống, giá HT1 liên tục giảm sút. HT1 giảm mạnh nhất trong nhóm cổ phiếu ngành xi măng, nguyên nhân: (i) tỷ suất lợi nhuận 2007 thấp hơn BCC và BTS; (ii) kết quả lợi nhuận tính đến hết quý II âm.

¹⁶ Nguồn: Bloomberg, P/E cập nhật theo giá ngày 05/09/2008

PHỤ LỤC

THỐNG KÊ GIAO DỊCH THỊ TRƯỜNG THÁNG 8 - HOSE

Mã CK	Giá 29.08 (1.000 đ)	Giá thấp nhất trong tháng (1.000 đ)	Giá cao nhất trong tháng (1.000 đ)	Tổng KL (CP)	Nhà đầu tư nước ngoài mua (CP)	Nhà đầu tư nước ngoài bán (CP)
ABT	38,9	33,5	41,1	1.308.820	74.670	521.640
ACL	43	34,2	48,5	1.360.030	212.910	19.840
AGF	27,8	21,9	30	1.810.510	32.110	589.910
ALP	14,2	12,6	15,6	1.555.810	66.690	61.170
ALT	35,3	26,7	35,3	172.780	1.770	31.000
ANV	47,5	40,3	55	1.140.860	465.940	230.840
ASP	13,5	11,6	14,9	568.040	18.500	13.630
BBC	30,3	19,1	33,4	2.991.580	502.420	492.190
BBT	7,2	5,9	8,2	1.333.970	44.870	28.260
BHS	18,9	17,8	22	3.122.240	30.620	1.616.230
BMC	153	89,5	169	1.107.850	94.140	433.830
BMI	31,9	16,8	31,9	616.870	122.460	90.230
BMP	61	50	67	743.530	36.400	10.660
BPC	13	10,4	14,1	491.780	200	2.680
BT6	52,5	50	60,5	317.060	36.090	7.810
BTC	38,7	23	40,7	68.920	0	110
CAN	13,6	12,1	15	1.230.070	11.720	449.850
CII	37,4	26,4	37,4	1.973.770	163.550	137.010
CLC	21,4	17,8	22,5	169.090	31.160	0
CNT	25,7	22,5	32,1	1.142.830	44.370	0
COM	36,1	28,3	36,2	171.980	1.510	6.440
CYC	20	11,6	21,7	777.920	22.880	34.220
DCC	19	11	19	820.180	1.800	19.000
DCT	13,6	10,5	13,6	3.354.280	28.890	19.930
DDM	44,3	20,9	44,3	1.152.650	130	0
DHA	28,3	25,7	31	1.485.530	59.120	49.770
DHG	131	122	155	1.153.230	588.210	609.030
DIC	21	18,9	22,2	893.280	41.200	8.470
DMC	81	81	89	404.640	18.340	223.150
DNP	16	10,7	16,1	1.217.430	5.290	16.870
DPC	15,6	12,5	17,2	249.430	1.130	6.860
DPM	65	55	67,5	36.069.060	9.563.170	3.325.570
DPR	69,5	60,5	72	2.784.240	829.060	682.060
DQC	40,9	38	47,1	6.376.320	42.980	1.676.090
DRC	44,7	33	49,4	961.260	185.730	29.320
DTT	13,8	13	14,9	202.820	50	17.970
DXP	29,4	21,6	29,4	782.590	47.950	0
DXV	11,8	8,1	11,8	1.286.020	3.300	9.500
FBT	13,9	10,6	14,1	1.759.660	-5.290	191.120
FMC	14,3	11,9	15	1.236.290	48.060	180.890
FPC	20,3	19,5	22,4	154.230	21.490	46.300

CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Mã CK	Giá 29.08 (1.000 đ)	Giá thấp nhất trong tháng (1.000 đ)	Giá cao nhất trong tháng (1.000 đ)	Tổng KL (CP)	Nhà đầu tư nước ngoài mua (CP)	Nhà đầu tư nước ngoài bán (CP)
FPT	121	65	121	7.219.150	2.432.830	1.552.400
GIL	24,1	16,9	24,1	2.340.710	25.300	609.300
GMC	21,9	16,5	21,9	260.370	3.200	13.600
GMD	71	40	71	3.338.460	748.220	199.230
GTA	15	14,1	16	334.120	1.900	960
HAP	31,5	23,2	34,8	3.018.200	229.430	282.010
HAS	17,4	15,5	18,4	605.540	60.640	85.150
HAX	31,7	23,5	35	339.850	7.450	4.810
HBC	34,3	23,6	34,3	1.662.480	19.820	881.660
HBD	13	10	13	317.780	4.880	0
HDC	45,2	28,3	50	892.160	34.570	13.260
HMC	28,1	19,2	28,1	2.609.230	59.200	65.200
HPG	64,5	54,5	77,5	27.625.610	5.343.370	2.738.080
HRC	63	47,1	66	1.694.900	563.070	243.900
HSI	24,2	22,9	26,7	1.812.630	38.020	64.070
HT1	17,3	11,5	17,3	1.384.590	53.190	154.400
HTV	17,3	12	17,3	566.440	600	11.720
ICF	11,5	9,4	11,6	1.153.940	20.600	67.510
IFS	13,7	11,5	14,4	475.730	0	0
IMP	104	100	124	435.180	149.750	233.930
ITA	71	71	86,5	5.330.560	708.830	3.318.710
KDC	72,5	55	84	2.126.120	713.830	638.330
KHA	17,2	11,5	17,2	1.733.380	16.900	23.820
KHP	14,7	13	15,4	555.920	10.840	26.110
KMR	19,3	16,9	27,8	1.950.630	1.690	0
L10	14,6	12,2	14,8	235.120	10.700	1.800
LAF	26,2	17,5	26,2	1.963.440	64.050	13.600
LBM	39	23,6	43,1	1.965.400	5.110	29.800
LGC	47,5	38,1	49	273.640	0	0
LSS	17,4	15,8	19,2	1.003.190	135.920	35.840
MAFPF1	5,2	4,7	5,6	777.910	25.000	0
MCP	16,8	13,6	16,8	536.390	1.100	12.000
MCV	22,8	11,2	22,8	1.634.140	6.210	120.090
MHC	16,9	11,8	16,9	1.686.730	18.780	21.350
MPC	17,5	10	17,5	4.382.900	281.530	1.624.300
NAV	19,8	15	20	1.251.730	8.380	32.900
NHC	55	41,3	65	572.630	5.910	4.700
NKD	69	49	72,5	960.890	425.980	111.150
NSC	35,8	27	41,5	1.912.850	426.640	35.350
NTL	71	35,9	71	1.020.780	228.050	56.150
PAC	39,9	39,5	47,1	1.467.590	316.870	2.460
PET	30,7	22,8	34	7.798.430	1.460.410	72.270
PGC	15,6	13,1	17,2	2.057.860	333.120	11.360
PIT	22,2	17	24,5	1.362.920	-10.400	23.520
PJT	18,1	12,3	19,9	1.099.630	16.620	8.290
PMS	26	24,9	28	182.480	27.490	1.040
PNC	14	11,8	14,3	359.550	19.500	2.000

CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Mã CK	Giá 29.08 (1.000 đ)	Giá thấp nhất trong tháng (1.000 đ)	Giá cao nhất trong tháng (1.000 đ)	Tổng KL (CP)	Nhà đầu tư nước ngoài mua (CP)	Nhà đầu tư nước ngoài bán (CP)
PPC	38,4	26,8	42,5	8.665.200	4.627.240	391.560
PRUBF1	5,3	4,8	5,7	4.633.910	116.100	100.940
PVD	113	92	130	4.298.270	2.103.640	1.144.270
PVT	28,4	14,4	28,4	4.374.120	194.500	598.790
RAL	42,7	35,5	43	1.581.810	204.990	1.000
REE	46,5	27,2	46,5	4.892.980	23.370	244.530
RHC	24,8	22,4	26,1	122.260	5.680	5.900
RIC	21,9	16,6	22,4	744.140	32.010	47.300
SAF	25,8	21	27,1	212.880	20.930	1.000
SAM	32,9	19,1	34,6	18.967.200	271.430	6.443.190
SAV	18,5	13	19	737.470	27.240	278.160
SBT	10,1	9,4	11	5.560.740	74.940	18.500
SC5	52	27,3	52	2.379.120	76.180	270.790
SCD	25,3	18,4	26,6	537.080	15.500	9.000
SDN	21,9	21,2	26,7	53.190	2.040	1.990
SFC	42,2	26,4	45,9	228.150	0	3.700
SFI	74	43	81,5	1.334.570	12.300	5.020
SFN	13,3	10,4	13,3	139.260	4.100	3.040
SGC	15,9	13,9	17,5	221.600	2.200	31.360
SGH	101	86,5	111	58.580	35.650	3.590
SGT	39,7	32,1	39,8	5.230.760	982.990	106.430
SHC	61	32,5	61	973.180	223.950	48.770
SJ1	17,7	15,4	19,4	94.200	300	21.530
SJD	16,5	14,3	18,2	598.880	20.280	4.500
SJS	128	69,5	129	2.263.340	-2.790	1.061.500
SMC	36,2	33,6	41	1.900.970	45.010	97.690
SSC	30,7	24,3	34	1.643.370	74.240	64.720
SSI	67	35,6	67	13.329.950	904.460	2.727.110
ST8	36,8	28,1	42,8	521.290	1.370	9.870
STB	30,9	21,7	34,2	64.979.920	0	0
TAC	70	51,5	81	3.834.980	351.590	1.588.740
TCM	17,2	12,1	17,2	4.168.190	162.160	232.500
TCR	12,9	11,4	13,5	325.100	2.900	11.560
TCT	158	100	174	252.630	8.130	28.300
TDH	75	43,1	79,5	2.855.090	713.190	1.287.800
TMC	36,9	28,6	37	650.500	2.610	11.660
TMS	52,5	45,8	55	85.290	17.800	30.000
TNA	26,7	19,5	26,7	219.910	4.000	6.750
TNC	17	13,9	17,8	2.265.280	14.460	47.240
TPC	14	9	18,2	830.070	200	0
TRC	79	65	83	957.680	541.550	341.430
TRI	17,6	14,9	19,4	233.750	17.360	38.360
TS4	15,8	10,9	15,8	547.280	100.800	31.070
TSC	75,5	75,5	88,5	2.234.460	109.200	13.470
TTC	14,7	10,6	15,4	1.176.870	30.600	59.720
TTF	37	19,5	37	2.086.530	586.730	277.390
TTP	29,3	17,4	32,4	4.552.900	532.170	173.520

Mã CK	Giá 29.08 (1.000 đ)	Giá thấp nhất trong tháng (1.000 đ)	Giá cao nhất trong tháng (1.000 đ)	Tổng KL (CP)	Nhà đầu tư nước ngoài mua (CP)	Nhà đầu tư nước ngoài bán (CP)
TYA	19,6	10,5	19,6	2.180.340	31.300	115.640
UIC	15,7	11,3	15,7	939.490	21.510	18.750
UNI	20,8	15	21,8	1.470.790	39.830	20.680
VFC	16,3	14,7	18	326.330	5.760	16.250
VFMVF1	13,6	11,2	14,8	8.564.780	266.540	163.960
VFMVF4	7,4	6,6	7,9	4.394.010	172.280	192.390
VGP	31,5	22,6	31,5	289.730	11.200	3.340
VHC	29,7	18,5	31	647.620	351.750	96.700
VHG	19	15,8	19,2	1.858.290	117.200	378.410
VIC	107	105	119	2.193.850	827.620	156.490
VID	12,3	11,7	13,5	1.669.060	3.800	1.000
VIP	19,1	14,7	19,1	8.929.230	58.440	4.350.590
VIS	43,4	24,8	47,9	810.730	1.100	7.450
VKP	15	13,9	18,7	2.247.430	4.100	403.860
VNE	12,5	9,9	12,8	4.353.790	132.530	652.260
VNM	106	100	118	4.710.350	1.607.640	2.977.740
VNS	32,5	30,2	44	1.453.300	46.350	39.700
VPK	12	9,8	13,2	538.080	0	200
VPL	109	109	124	618.600	-44.150	279.310
VSC	84,5	60,5	92	1.573.640	263.370	16.890
VSH	37,8	27,9	41,7	4.048.170	1.679.680	120.280
VT A	10,1	8,9	11,1	379.740	3.440	5.010
VTB	17,3	15	18,1	291.260	3.460	3.540
VTC	16,3	14,1	18	160.510	1.000	1.000
VTO	19,8	14	19,8	8.950.570	214.650	238.350

(Nguồn: Sở giao dịch chứng khoán TP HCM)

THỐNG KÊ GIAO DỊCH THỊ TRƯỜNG THÁNG 8 - HASTC

Mã CK	Giá 29.08 (1.000 đ)	Giá thấp nhất trong tháng (1.000 đ)	Giá cao nhất trong tháng (1.000 đ)	Tổng KL (CP)	Nhà đầu tư nước ngoài mua (CP)
ACB	92	57	101,1	26.047.500	0
B82	18,6	13,8	20,4	237.300	0
BBS	13,4	9,9	14,9	327.800	1.000
BCC	20,1	11,3	20,1	4.409.100	101.500
BHV	57,9	26	62,2	91.200	0
BLF	12,9	11,9	14,7	3.229.600	0
BTH	13,2	13	16	63.900	0
BTS	19,1	11,3	19,1	1.093.700	9.900
BVS	67,6	28,4	67,6	2.467.400	203.900
C92	19,6	11,1	20,2	196.000	400
CAP	22	18,9	23,6	113.000	1.000
CDC	82,6	41,5	95,4	1.086.900	2.500
CIC	13,4	10,6	14,6	239.600	4.000
CID	16,3	11,6	17,3	45.400	0
CJC	25,5	20,5	27,2	62.400	0
CMC	18,2	14,6	19,9	349.700	7.200
CSG	15,5	10,9	16,9	4.078.200	0
CTB	18,1	15,2	20,8	47.000	2.800
CTC	16,6	15,1	22,6	104.400	0
CTN	17,8	14,6	20	1.034.900	5.200
DAC	68	34,9	80,7	311.800	0
DAE	23,7	12,3	23,7	419.900	400
DBC	38,6	19,9	39,8	4.944.600	9.300
DCS	10,3	9	11,5	1.173.500	100
DHI	21,7	12	23	283.300	0
DST	15,3	9,3	15,3	184.800	2.000
DTC	143	75,2	173,2	161.100	20.500
EBS	30,2	16	30,2	1.878.400	0
GHA	40,2	25,5	40,2	361.500	0
HAI	38,2	31,7	43,8	395.500	3.400
HBE	14,2	8,5	14,2	102.400	0
HCC	20,6	14,9	23	258.600	1.900
HCT	20,3	13,4	21,8	277.600	100
HEV	22	15,6	22	84.000	1.400
HHC	25,8	19,7	29,6	500.100	0
HJS	12,6	10,8	14,3	258.700	0
HLV	85,5	52,3	101,1	239.300	11.200
HNH	17,8	14,2	20,2	2.421.800	62.700
HPC	40,1	16,5	40,1	3.080.700	22.500
HPS	16,5	12,9	16,5	140.800	7.600
HSC	183,4	183,4	183,4	0	0
HTP	18,5	9,5	18,5	434.000	900
HUT	11,8	10,3	13,3	518.400	3.000
ILC	33	22	37,6	878.600	0

CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Mã CK	Giá 29.08 (1.000 đ)	Giá thấp nhất trong tháng (1.000 đ)	Giá cao nhất trong tháng (1.000 đ)	Tổng KL (CP)	Nhà đầu tư nước ngoài mua (CP)
KBC	103,4	91,7	135,4	2.539.900	938.500
KKC	116,1	103,1	129,9	2.050.700	200
KLS	26,3	10,9	26,3	13.101.400	526.300
KMF	10,9	9,5	12,5	363.200	1.800
L18	14,8	11,2	15,5	717.500	0
L43	19,4	14,9	21,3	391.500	0
L62	27,9	20,8	27,9	410.100	1.000
LBE	15,6	12,8	16,6	85.800	0
LTC	14,1	11,5	15,8	153.100	1.000
LUT	14,5	11,1	14,9	143.500	100
MCO	13,9	10,7	14,8	213.300	2.500
MEC	31,8	22,3	35,5	1.493.800	52.300
MIC	84,4	80	101,8	361.900	26.000
MMC	57,8	57,8	71,5	639.700	30.100
NBC	69,1	36,5	79,8	1.501.700	24.100
NGC	23,2	20	25,9	127.600	400
NLC	17,1	13,3	19,4	1.192.400	6.500
NPS	33,9	20,5	33,9	70.100	3.000
NST	18	13,8	19,4	196.300	1.000
NTP	72	45,1	83,2	6.342.800	777.200
NVC	32,5	30,9	34,6	3.366.700	0
ONE	17,7	15,5	20,2	551.400	15.000
PAN	52,3	32,3	58,1	4.979.200	25.300
PGS	18,3	14,1	19,5	1.681.700	2.200
PJC	26,3	17,9	26,3	242.300	1.000
PLC	37,7	24,3	43,5	614.600	3.500
POT	13,4	10,5	14,9	1.761.900	3.100
PPG	13,4	9,9	13,7	366.100	9.600
PSC	28,3	17,9	30,1	170.000	2.500
PTC	14,2	11,9	15,4	522.400	200
PTS	27,3	17,9	28,2	799.200	1.100
PVC	54,7	37,1	62,1	1.361.200	4.300
PVE	37	19,5	37	142.600	0
PVI	41,7	25,3	46,3	10.080.000	1.071.600
PVS	57	43,7	62,8	15.203.000	1.436.000
QNC	35,8	25,8	40,1	2.274.600	1.000
RCL	82,3	46,1	93,3	308.100	3.800
S12	21,5	13,4	22,6	254.400	0
S55	35	20	36,9	1.112.100	26.000
S64	28,4	23,3	31,6	900.700	100
S91	22,7	14,5	23,3	186.800	1.200
S96	28,6	14,8	28,6	630.600	9.500
S99	85,6	65,6	98,1	2.372.800	27.900
SAP	21,5	9,8	21,5	322.700	0
SCC	27,6	14,6	27,6	459.500	0
SCJ	90,1	56,4	101,8	1.759.400	6.300
SD2	40,2	29	44,9	455.800	4.100

CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Mã CK	Giá 29.08 (1.000 đ)	Giá thấp nhất trong tháng (1.000 đ)	Giá cao nhất trong tháng (1.000 đ)	Tổng KL (CP)	Nhà đầu tư nước ngoài mua (CP)
SD3	29,6	19	30,7	294.500	3.100
SD4	18,1	13	20,1	604.300	0
SD5	56,8	34,1	60	788.800	8.000
SD6	37,1	24,2	38,7	1.243.000	12.600
SD7	50,8	21,9	50,8	4.624.800	137.500
SD9	41,6	18,5	41,6	3.055.700	12.200
SDA	60,5	42,2	69,2	2.397.600	4.900
SDC	40,3	33,2	45,4	123.200	3.500
SDD	14,4	10,2	16,1	1.182.500	1.200
SDJ	28,2	20,4	32,1	214.700	58.700
SDS	28,1	23,5	29,7	179.600	100
SDT	40,5	19,2	41,1	3.116.100	2.400
SDY	35,3	19,1	38,7	534.200	1.700
SGD	28,9	12,1	28,9	250.300	0
SIC	28,6	13,4	28,6	564.000	0
SJC	34,3	19,8	34,3	373.700	0
SJE	33,1	19,1	33,1	2.191.000	1.000
SJM	19,6	14,3	20,9	348.700	0
SNG	41,7	23,7	44,4	255.500	2.600
SRA	12,7	9,7	13,5	100.400	100
SRB	8,1	7,3	9,2	1.061.700	100
SSS	22,4	16,3	24	624.100	1.000
STC	17,7	11,3	17,7	308.300	0
STP	35,7	14,8	35,7	828.200	0
SVC	26,6	19	29,7	898.600	600
TBC	14,4	11,8	16,1	5.985.000	72.100
TC6	42,2	31,9	45,9	1.016.900	300
TJC	25,8	20,6	28,3	856.100	1.000
TKU	23,5	9,7	23,5	433.800	0
TLC	9,5	7,9	10,5	1.679.400	5.000
TLT	15	13,2	17	3.277.300	2.600
TNG	16,1	12,8	18,1	1.173.500	3.000
TPH	15,8	10,4	15,8	189.700	0
TST	14,6	11,8	16,3	475.000	600
TV4	19,1	18,5	23,5	582.600	2.900
TXM	15,6	9,8	15,6	1.496.200	1.700
VBH	18,3	13,6	18,7	24.200	0
VC2	59,7	31,3	68,2	693.500	6.800
VC3	29,5	17,5	29,5	927.600	0
VC5	20,3	12,8	21,9	1.233.400	16.200
VC6	20,3	16,5	22,2	66.100	0
VC7	15,9	10,7	16,4	412.900	0
VCS	48,5	39,2	55,7	3.037.700	1.000
VDL	47,9	35,1	50,7	185.400	6.000
VE9	14,9	12,2	16	119.200	0
VFR	17	13,6	19,2	1.172.400	7.700
VMC	45	19,9	45,7	795.100	0

CHỨNG KHOÁN KIM LONG

Mã CK	Giá 29.08 (1.000 đ)	Giá thấp nhất trong tháng (1.000 đ)	Giá cao nhất trong tháng (1.000 đ)	Tổng KL (CP)	Nhà đầu tư nước ngoài mua (CP)
VNC	18,8	14,8	21,1	1.043.300	15.700
VNR	56,5	24,2	60,6	460.300	-58.200
VSP	223,5	101,6	251,3	871.300	4.800
VTL	21,1	18,3	24	79.300	18.100
VTS	63	36	74,9	519.700	53.800
VTV	18,3	15,2	19,6	203.900	1.000
XMC	20,2	13,1	20,2	1.211.100	1.300
YBC	42,8	19,4	47,1	728.600	0
YSC	76,2	41,8	88	76.700	7.800

(Nguồn: Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội)